

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3274/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2023
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phan Thị Mai Hương

2/ Ông Nguyễn Phúc Duy Khang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 726/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4639/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thanh N - sinh năm 1976

Căn cước công dân số 080176016269 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/12/2021

Thường trú: 2.07 Khối A Chung cư L, số F đường L, Tổ A, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Phạm Văn T - sinh năm 1970

Căn cước công dân số 082070025003 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/8/2021

Thường trú: 2.07 Khối A Chung cư L, số F đường L, Tổ A, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có đơn yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Dương Thị Thanh N trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống vào năm 1999 có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Long An. Sau khi kết hôn ông bà chung sống bình thường cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T coi thường bà, không chăm lo cho gia đình, gây ra nợ nần bà phải bán nhà để trả nợ. Bà và gia đình đã khuyên nhủ nhưng ông T không thay đổi. Nay cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, bà đã suy nghĩ kỹ và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Dương Nguyệt T1 sinh ngày 03/02/2000, đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ông Phạm Văn T trình bày tại bản tự khai ngày 08/8/2023 như sau:

Về quan hệ hôn nhân Ông đồng ý ly hôn với bà N

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Dương Nguyệt T1 sinh ngày 03/02/2000, đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 08/8/2023, ông T có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Phạm Văn T cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Phạm Văn T có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức: Đây là vụ án dân sự tranh chấp ly hôn và Tòa án không tiến hành thu thập

tài liệu chứng cứ nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[4] Về hôn nhân: Bà Dương Thị Thanh N và ông Phạm Văn T tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số 20/99, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Long An cấp ngày 19/6/1999. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà N và ông T đồng ý ly hôn. Xét ý kiến thống nhất này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 55, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14/4/2000 cho Phạm Dương Nguyệt T1 có căn cứ xác định bà N và ông T có 01 con chung tên Phạm Dương Nguyệt T1 sinh ngày 03/02/2000, đến nay đã đủ tuổi trưởng thành.

[6] Về tài sản chung: Bà N1 và ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà N1 và ông T xác định không có.

[8] Về án phí: Bà Nguyệt phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Thanh N được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Dương Nguyệt T1 sinh ngày 03/02/2000, đã đủ tuổi trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà Dương Thị Thanh N và ông Phạm Văn T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Dương Thị Thanh N và ông Phạm Văn T xác định không có.

5. Về án phí: Bà Dương Thị Thanh N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Dương Thị Thanh N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0002614 ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Dương Thị Thanh N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Dương Thị Thanh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy

